



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2018 - 2019

Hệ đào tạo: Đại học

Loại đào tạo: Chính quy

Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường

Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường - 7850101

STT	Mã môn học	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Mã học phần	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b)	TL/BTL	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	GK	TH	Thi cuối kỳ
Học kỳ 1					11								
Học phần bắt buộc					11								
1	000685	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	Principles of Marxist - Leninist philosophy	4203000685	5(5, 0, 10)	2112007			75	0			
2	000753	Sinh thái học	Ecology	4203000753	2(2, 0, 4)	2123401			30	0			
3	002422	Pháp luật đại cương	General laws	4203002422	2(2, 0, 4)	2131472			30	0			
4	003242	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	National Defence Education and Security 1	4203003242	4(4, 0, 8)	2120501			60	0			
5	003259	Toán cao cấp 1 *	Calculus 1	4203003259	2(1,2,4)	2113431			30	0			
6	003307	Giáo dục thể chất 1	Physical education 1	4203003307	2(0, 4, 4)	2120405			0	60			
Học kỳ 2					13								
Học phần bắt buộc					10								
1	001503	Cơ sở khoa học môi trường	Principles of Environmental Sciences	4203001503	3(3, 0, 6)	2123451	000753(a)		45	0			
2	002173	Vi sinh vật học	Microbiology	4203002173	3(2, 2, 6)	2105707			30	30			
3	003067	Tiếng Anh 1	English 1	4203003067	3(3, 0, 6)	2111250			45	0			
4	003192	Kỹ năng làm việc nhóm *	Teamwork Skills	4203003192	2(1,2,4)	2132001			30	0			
5	003288	Toán cao cấp 2 *	Calculus 2	4203003288	2(1,2,4)	2113432			30	0			
6	003306	Giáo dục thể chất 2	Physical education 2	4203003306	2(0, 4, 4)	2120406			0	60			
7	003354	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	National Defence Education and Security 2	4203003354	4(2, 4, 8)	2120502			30	60			
Học phần tự chọn					3								
1	003193	Toán ứng dụng *	Applied Mathematics	4203003193	3(2,2,6)	2113434			45	0			
2	003240	Hàm phức và phép biến đổi Laplace *	Complex Functions and Laplace transforms	4203003240	3(2,2,6)	2113436			45	0			
3	003320	Phương pháp tính *	Computational mathematics	4203003320	3(2,2,6)	2113435			45	0			
4	003345	Vật lý đại cương *	General Physics	4203003345	3(2,2,6)	2113437			45	0			
5	003395	Logic học *	Logic	4203003395	3(2,2,6)	2113438			45	0			
Học kỳ 3					19								
Học phần bắt buộc					13								
1	000597	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Policy Vietnam Communist Party	4203000597	3(3, 0, 6)	2112008	000685(a)		45	0			
2	000664	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Political ideas	4203000664	2(2, 0, 4)	2112005	000685(a)		30	0			

3	001799	Bản đồ học	Mapology	4203001799	3(2, 2, 6)	2123453			30	30			
4	002421	Tiếng Anh 2	English 2	4203002421	3(3, 0, 6)	2111300	003067(a)		45	0			
5	003470	Hóa phân tích	Analytical chemistry	4203003470	3(2, 2, 6)	2104481			30	30			
6	003576	Thực hành vi sinh môi trường	Microbiology in environmental practices	4203003576	2(0, 4, 4)	2123801	002173(a)		0	60			
Học phần tự chọn					6								
1	001637	Quản lý môi trường	Environmental management	4203001637	3(3, 0, 6)	2123454			45	0			
2	002138	Hóa học đại cương	General chemistry	4203002138	3(2, 2, 6)	2104610			30	30			
3	003196	Giao tiếp kinh doanh *	Business Communications	4203003196	3(2,2,6)	2107492			45	0			
4	003197	Kỹ năng xây dựng kế hoạch *	Planning Skills	4203003197	3(2,2,6)	2132002			45	0			
5	003205	Quản trị doanh nghiệp *	Business Management	4203003205	3(2,2,6)	2107510			45	0			
6	003206	Môi trường và con người *	nvironment and Human	4203003206	3(2,2,6)	2123800			45	0			
7	003217	Quản trị học *	Fundamentals of Management	4203003217	3(2,2,6)	2107483			45	0			
8	003285	Kế toán cơ bản *	Foundation Accounting	4203003285	3(2,2,6)	2127481			45	0			
9	003474	Thủy sinh vật học	Aquatic biology	4203003474	3(2, 2, 6)	2123833			30	30			
Học kỳ 4					20								
Học phần bắt buộc					14								
1	000843	Luật và chính sách môi trường	Environmental policy and law	4203000843	2(2, 0, 4)	2123410			30	0			
2	001533	Kỹ thuật môi trường	Environmental Engineering	4203001533	4(3, 2, 8)	2123459			45	30			
3	003294	Quản lý môi trường đất	Soil Resources Management	4203003294	3(2, 2, 6)	2123463			30	30			
4	003398	Kiến tập chuyên môn	Environmental Project	4203003398	2(0, 4, 4)	2123803			0	60			
5	003815	Phân tích môi trường	Environmental Analysis	4203003815	3(1, 4, 6)	2123802	003470(a)		15	60			
Học phần tự chọn					6								
1	001122	Hóa học xanh	Green chemistry	4203001122	3(3, 0, 6)	2104418			45	0			
2	002247	Năng lượng và môi trường	Energy and the Environment	4203002247	3(3, 0, 6)	2123455			45	0			
3	003194	Hội họa *	Fine Art	4203003194	3(1,4,6)	2106529			45	0			
4	003195	Xã hội học *	Sociology	4203003195	3(2,2,6)	2113439			45	0			
5	003203	Âm nhạc – Nhạc lý và Guitar căn bản *	Music - Music Theory and Guitar Basics	4203003203	3(1,4,6)	2112011			45	0			
6	003245	Tiếng Việt thực hành *	Vietnamese Language in Use	4203003245	3(2,2,6)	2111492			45	0			
7	003325	Tâm lý học đại cương *	Psychology	4203003325	3(2,2,6)	2110585			45	0			
8	003472	Vật liệu nano	Nanomaterials	4203003472	3(3, 0, 6)	2104470			45	0			
9	004080	Phát triển bền vững	Sustainable Development	4203004080	3(3, 0, 6)	2123822			45	0			
10	010665	Cơ sở văn hóa Việt Nam *	Introduction to Vietnamese Culture	4203010665	3(2,2,6)	2111491			45	0			
Học kỳ 5					21								
Học phần bắt buộc					15								
1	001216	Kinh tế và kiểm toán môi trường	Environmental Economics and Auditing	4203001216	3(3, 0, 6)	2123471			45	0			
2	001274	Quản lý môi trường nước	Water Resources Management	4203001274	3(3, 0, 6)	2123464			45	0			
3	001569	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	Geographic Information System & Remote Sensing	4203001569	4(2, 4, 8)	2123457			30	60			
4	003198	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học *	Research Methodology	4203003198	2(1,2,4)	2113433			30	0			

5	003475	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	Management of Solid Waste and Hazardous Substances	4203003475	3(3, 0, 6)	2123820			45	0				
Học phần tự chọn					6									
1	000666	Tin học trong công nghệ môi trường	Applied Informatics in Environmental Engineering (theory, practice)	4203000666	3(1, 4, 6)	2123407			15	60				
2	000860	Độc học	Toxicology	4203000860	3(3, 0, 6)	2123420			45	0				
3	003362	Quá trình Sinh Địa Hóa trong môi trường	Biogeochemical cycles in environment	4203003362	3(2, 2, 6)	2123839			30	30				
4	003397	Sinh thái cảnh quan	Landscape Ecology	4203003397	3(3, 0, 6)	2123542			45	0				
5	003536	Kiến trúc công nghiệp và quy hoạch đô thị	Industrial Architecture and Urban Planning	4203003536	3(3, 0, 6)	2123842			45	0				
6	003808	ISO 14001	ISO14.001	4203003808	3(2, 2, 6)	2123823			30	30				
Học kỳ 6					19									
Học phần bắt buộc					13									
1	002420	Đánh giá tác động môi trường	Environmental Impact Assessment	4203002420	3(2, 2, 6)	2123460	000843(a) 001533(a)		30	30				
2	003473	Thống kê và xử lý số liệu môi trường	Environmental Statistics and Data Analysis	4203003473	3(2, 2, 6)	2123821			30	30				
3	003537	Thực hành phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng	Research Methodology in practices	4203003537	2(0, 4, 4)	2123805	003198(a)		0	60				
4	003547	Thực hành xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	Experiments on Solid Waste and Hazardous Waste Treatment	4203003547	2(0, 4, 4)	2123814	003475(a)		0	60				
5	003566	Quan trắc môi trường	Environmental monitoring	4203003566	3(3, 0, 6)	2123550			45	0				
Học phần tự chọn					6									
1	001042	Mô hình hóa môi trường	Environmental Modeling	4203001042	3(3, 0, 6)	2123424			45	0				
2	001191	Cải tạo và xử lý ô nhiễm đất	Restoration and remediation of polluted soil	4203001191	3(2, 2, 6)	2123421			30	30				
3	001597	Quy hoạch môi trường	Environmental Planning	4203001597	3(2, 2, 6)	2123461			30	30				
4	001808	Quản lý tài nguyên khoáng sản	Mineral Resources Management	4203001808	3(3, 0, 6)	2123469			45	0				
5	003286	An toàn sức khỏe môi trường	Health-safety-environment	4203003286	3(2, 2, 6)	2123824			30	30				
6	003361	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn	Solid Waste Treatment Engineering	4203003361	3(3, 0, 6)	2123811			45	0				
Học kỳ 7					20									
Học phần bắt buộc					10									
1	001215	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	Forest Resources and Biodiversity Management	4203001215	3(3, 0, 6)	2123465	000753(a)		45	0				
2	002711	Thực tập doanh nghiệp	Graduation internship	4203002711	5(0, 10, 10)	2123530	003398(a)		0	150				
3	003497	Kiểm soát ô nhiễm không khí	Air Pollution and Control	4203003497	2(2, 0, 4)	2123845	001503(a) 001533(a)		30	0				
Học phần tự chọn					10									
1	000686	Vẽ kỹ thuật	Engineering Drawings	4203000686	2(2, 0, 4)	2103454			30	0				
2	000848	Xây dựng và quản lý dự án môi trường	Design and management of environmental project	4203000848	2(2, 0, 4)	2123427			30	0				
3	000910	Sản xuất sạch hơn	Cleaner Production	4203000910	3(3, 0, 6)	2123423			45	0				
4	001203	Xây dựng hồ sơ thiết kế công trình xử lý môi trường	Engineering design file for environmental treatment plants	4203001203	2(2, 0, 4)	2123428			30	0				

5	002367	Biến đổi khí hậu	Climate change	4203002367	3(3, 0, 6)	2123480			45	0			
6	003807	Quan trắc tự động trong môi trường	Automatic monitoring in the environment	4203003807	3(3, 0, 6)	2123834			45	0			
7	003875	Công nghệ sinh học môi trường	Environmental biotechnology	4203003875	3(3, 0, 6)	2123831			45	0			
8	003876	Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị	Urban and Industrial Environmental Management	4203003876	3(3, 0, 6)	2123825			45	0			
9	003902	Kỹ thuật xử lý khí thải	Air Pollution Control Engineering	4203003902	3(3, 0, 6)	2123813			45	0			
10	003931	Quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn	Management of agricultural and rural environment	4203003931	2(2, 0, 4)	2123826			30	0			
11	003932	Truyền thông môi trường	Environmental Communication	4203003932	2(2, 0, 4)	2123828			30	0			
12	003985	Đánh giá rủi ro môi trường	Environmental risk assessment	4203003985	2(2, 0, 4)	2123827			30	0			
13	003986	Thủy lực môi trường	Environmental Hydraulics	4203003986	2(2, 0, 4)	2123841			30	0			
Học kỳ 8					5								
Học phần bắt buộc					5								
1	000245	Chứng chỉ tin học	Information Certificate	4203000245	0(0, 0, 0)	2199406			0	0			
2	002027	Chứng chỉ TOEIC 450	Certificate of TOEIC 450	4203002027	0(0, 0, 0)	2199450			0	0			
3	003084	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation thesis	4203003084	5(0, 10, 10)	2123600			0	150			

TP. HCM, ngày 03 tháng 06 năm 2020

Trưởng khoa